

Số: 04/2023-TNT

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT

- Mã chứng khoán: TNT
- Địa chỉ: Tầng 1A, tòa nhà Star City, số 23 phố Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-4) 6251 0894
- Fax: (84-4) 6251 0895
- E-mail: tainguyen.tntgroup@gmail.com
- Website: www.tainguyen.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT công bố Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/01/2023 tại đường dẫn www.tainguyen.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
BCTC hợp nhất năm 2022

Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT
Người được UQ CBTT
Phó TGD thường trực

VŨ TUẤN HOÀNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo Tài chính riêng	
Bảng Cân đối kế toán riêng	7 – 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT được đổi tên từ Công ty Cổ phần Tài Nguyên, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101881347 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ 25 ngày 05 tháng 07 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Cổ phần thay đổi lần thứ 25 ngày 05 tháng 07 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 510.000.000.000 đồng (năm trăm mười tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là TNT.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Gia Long	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Bá Huấn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Tuấn Hoàng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Gia Minh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Sang	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Giáp	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trần Thị Tâm	Thành viên
Bà Hà Huyền Trang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Quang Minh	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bá Huân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Tuấn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Lê Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03/08/2022
Bà Vũ Thị Hồng Nhung	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ_CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2023

T/M Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lưu Quang Minh



Số: 10/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Kính gửi: Quý Cổ đông

Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT, được lập ngày 14/01/2023, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 35 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của

các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT** tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2023-133-1

Kiểm toán viên

Phạm Thị Tuyên
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 1474-2021-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		474.840.189.205	504.266.642.420
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	357.972.645.654	141.929.655.457
111	1. Tiền		27.672.645.654	2.149.655.457
112	2. Các khoản tương đương tiền		330.300.000.000	139.780.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.a	12.260.484.750	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		12.929.795.549	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(669.310.799)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		78.305.751.966	299.127.123.326
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	77.822.530.397	93.087.373.064
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.350.516.500	219.110.259.909
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	48.754.039.966	20.947.592.672
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(52.621.334.897)	(34.018.102.319)
140	IV. Hàng tồn kho	9	26.095.201.835	62.318.508.926
141	1. Hàng tồn kho		26.095.201.835	62.318.508.926
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		206.105.000	891.354.711
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13.a	205.371.804	13.899.454
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	876.722.061
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	733.196	733.196
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		109.440.027.153	81.780.648.388
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		74.002.500.000	81.001.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.b	74.002.500.000	81.001.500.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		140.314.570	561.258.202
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	140.314.570	561.258.202
222	- Nguyên giá		3.429.650.909	3.429.650.909
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.289.336.339)	(2.868.392.707)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		47.365.000	47.365.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(47.365.000)	(47.365.000)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12.b	35.297.212.583	210.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		10.210.000.000	210.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30.000.000.000	-
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(4.912.787.417)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	7.890.186
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13.b	-	7.890.186
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		584.280.216.358	586.047.290.808

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		25.358.670.424	33.530.231.222
310	I. Nợ ngắn hạn		21.615.277.067	30.136.941.222
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.754.328.466	10.041.345.697
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.828.035.204	3.917.039.516
314	3. Phải trả người lao động		165.000.000	121.000.000
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.991.113.989	3.598.192.625
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17.a	2.080.148.175	12.181.803.384
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18.a	12.796.651.233	277.560.000
330	II. Nợ dài hạn		3.743.393.357	3.393.290.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17.b	3.627.663.357	3.000.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18.b	115.730.000	393.290.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		558.921.545.934	552.517.059.586
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	558.921.545.934	552.517.059.586
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		510.000.000.000	510.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		510.000.000.000	510.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.931.000.000	1.931.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.990.545.934	40.586.059.586
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		40.586.059.586	10.989.865.648
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6.404.486.348	29.596.193.938
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		584.280.216.358	586.047.290.808

Người lập biểu



Phạm Thị Bảo Hoa

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hồng Nhung

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lưu Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Năm 2022

Đơn vị tính: VND
Năm trước

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	379.278.024.325	638.048.615.321
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		379.278.024.325	638.048.615.321
11	4. Giá vốn hàng bán	21	350.483.291.229	584.801.157.792
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)		28.794.733.096	53.247.457.529
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.902.121.042	740.217.415
22	7. Chi phí tài chính	23	5.808.355.550	77.108.275
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		201.373.617	91.956.097
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	24	558.002.847	164.031.579
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21.955.887.737	17.039.464.487
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		3.374.608.004	36.707.070.603
31	12. Thu nhập khác	26	4.926.533.816	28.353.471
32	13. Chi phí khác	27	211.571.954	120.358.593
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		4.714.961.862	(92.005.122)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		8.089.569.866	36.615.065.481
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	1.685.083.518	7.018.871.543
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		6.404.486.348	29.596.193.938

Người lập biểu

Phạm Thị Bảo Hoa

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Nhung

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

Lưu Quang Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Phương pháp gián tiếp
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	8.089.569.866	36.615.065.481
	2. Điều chỉnh cho các khoản	21.930.410.718	14.012.099.848
02	- Khấu hao tài sản cố định	420.943.632	541.475.503
03	- Các khoản dự phòng	24.185.330.794	14.118.885.663
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.877.237.325)	(740.217.415)
06	- Chi phí lãi vay	201.373.617	91.956.097
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30.019.980.584	50.627.165.329
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	210.596.768.107	(69.669.869.122)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	36.223.307.091	(36.801.782.091)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(17.703.211.198)	(54.780.676.752)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(183.582.164)	791.809
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	(12.929.795.549)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(201.373.617)	(91.956.097)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.394.964.351)	(3.123.915.502)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	241.427.128.903	(113.840.242.426)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(40.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.374.330.061	740.217.415
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(37.625.669.939)	740.217.415

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Tiếp theo)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND
Năm nay Năm trước

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	255.000.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	21.123.635.114	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(8.882.103.881)	(277.560.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	12.241.531.233	254.722.440.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	216.042.990.197	141.622.414.989
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	141.929.655.457	307.240.468
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	357.972.645.654	141.929.655.457

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Bảo Hoa

Vũ Thị Hồng Nhung

Lưu Quang Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT được đổi tên từ Công ty Cổ phần Tài Nguyên, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101881347 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ 25 ngày 05 tháng 07 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Cổ phần thay đổi lần thứ 25 ngày 05 tháng 07 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 510.000.000.000 đồng (năm trăm mười tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là TNT.

Số lượng cán bộ nhân viên trong kỳ kế toán: 15 người.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng, bạc, đá quý và kim loại Nhà nước cấm);
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng; và
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Trong năm 2022, Công ty có 01 Công ty con (đã thực hiện góp vốn) như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	tỷ lệ sở hữu (%)	tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Quản lý quỹ và đầu tư tài chính TNT	Km 28, thông Tân Phương, xã Đông Phương Yên, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản

Sự kiện phát sinh trong năm trước: *Nghị quyết HĐQT số 10/2021/NQ-TNT ngày 09/12/2021 về việc góp vốn thành lập Công ty CP TM Xuất nhập khẩu Tài Nguyên: Vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP Tập đoàn TNT góp 27.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 90%. Ngày 14/12/2021, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109854634 cấp lần đầu cho Công ty CP TM Xuất nhập khẩu Tài Nguyên và thay đổi lần thứ nhất ngày 03/06/2022: Vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng, người đại diện theo Pháp luật là Bà Trần Thị Dung – Giám đốc Công ty. Đến ngày 31/12/2022 và tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty CP Tập đoàn TNT chưa thực hiện góp vốn vào Công ty CP TM Xuất nhập khẩu Tài Nguyên.*

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh

toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải truyền dẫn: Khấu hao từ 06 – 10 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng

kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thoả thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) và ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau: Theo các điều khoản thoả thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thông báo từ BCC hoặc phân chia sản phẩm phụ thuộc vào khả năng có lợi nhất theo thoả thuận của BCC.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm: Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	3.864.284.874	284.615.581
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.808.360.780	1.865.039.876
Các khoản tương đương tiền (*)	330.300.000.000	139.780.000.000
Cộng	357.972.645.654	141.929.655.457

(*): Chi tiết các khoản tương đương tiền cuối năm:

- Hợp đồng tiền gửi số 15122022/HĐTG/NHNoMĐ-TNT tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, số tiền gửi 50.300.000.000 đồng, kỳ hạn 01 tháng kể từ ngày 15/12/2022, lãi suất 5,5%/năm, lãi nhận cuối kỳ.

- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng số tiền gửi 280.000.000.000 đồng, kỳ hạn 01 đến 02 tháng kể từ tháng 12/2022, lãi suất từ 5-6%/năm, lãi nhận cuối kỳ.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP ĐTXD và CN Môi trường Tỉnh Điện Biên	39.455.500.000	42.000.000.000
Công ty sản xuất thực phẩm An Toàn	9.685.671.000	5.904.440.000
Công ty TNHH Đá Trường Hải	6.593.463.097	6.593.463.097
Công ty CP XNK TM Thực phẩm Tuần Tùng	10.363.406.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và TM HUTRAM Việt Nam	2.343.234.300	7.012.040.000
Công ty TNHH XNK Dịch vụ TM Hà Mộc		19.832.900.001
Công ty CP TM & DV Starvi VN	8.963.080.000	7.003.890.744
Các đối tượng khác	418.176.000	4.740.639.222
Cộng	77.822.530.397	93.087.373.064

c. Số dư với các bên liên quan

(Được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 32)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP XNK Đầu tư An Bình		19.870.029.930
Công ty CP XNK và Phát triển TM An Bình		22.528.187.979
Công ty TNHH XNK Thực phẩm Tân Đại Phát		10.000.000.000
Công ty CP Đầu tư XD BĐS Trí Nguyễn		165.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Thái Dương		
Công ty CP Thương mại và XD Đông Dương	2.797.616.500	
Các đối tượng khác	1.552.900.000	1.712.042.000
Cộng	4.350.516.500	219.110.259.909

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNTTầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính,
Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2022

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	48.754.039.966	3.000.000.000	20.947.592.672	2.100.000.000
Bảo hiểm xã hội	-	-	1.050.000	-
Bảo hiểm y tế	-	-	151.035	-
Tạm ứng	26.165.000.000	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.889.487	-	-	-
Phải thu khác ngắn hạn	22.587.150.479	-	20.946.391.637	-
- Công ty CP Đầu tư XD và công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên (1)	18.924.053.219	-	17.744.055.199	-
- Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	2.100.000.000
- Phải thu khác	663.097.260	-	202.336.438	-
b. Dài hạn	74.002.500.000	12.000.000.000	81.001.500.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.500.000	-	1.500.000	-
Phải thu khác dài hạn	74.000.000.000	12.000.000.000	81.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư XD BDS Trí Nguyễn	-	-	7.000.000.000	-
- Tổng Công ty CP MBLand (2)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư XD và công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên (3)	24.000.000.000	12.000.000.000	24.000.000.000	-
Cộng	122.756.539.966	15.000.000.000	101.949.092.672	2.100.000.000

c. Số dư với các bên liên quan

(Được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 32)

(1): Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 05/2016 ngày 05 tháng 01 năm 2016 của dự án "Khu nhà ở Tân Thanh" và Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2016/HĐHTĐT ngày 05 tháng 01 năm 2016 của dự án "Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm, phường Thanh Bình, TP. Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên" với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên, Công ty CP Tập đoàn TNT được ủy quyền thực hiện chi hộ một số chi phí cho hai Dự án trên. Sau đó, Công ty CP Tập đoàn TNT thực hiện thu hồi lại số tiền đã thực hiện thanh toán hộ cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính,
Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2022

(2): Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0912/2019-HĐHT/MBL-TN ngày 09 tháng 12 năm 2019, các bên hợp tác đầu tư dự án Tổ hợp khách sạn resort cao cấp tại L0 D11, khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Hợp đồng này được thực hiện dưới hình thức hợp tác đầu tư và phân chia lợi nhuận mà không thành lập pháp nhân mới với đối tác kinh doanh. Tổng vốn đầu tư dự kiến xác định theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3712100577 do UBND tỉnh Khánh Hòa cấp là 660 tỷ đồng, Công ty CP Tập đoàn TNT góp 50 tỷ đồng bằng chuyển khoản, ngoài khoản tiền vốn góp của Công ty CP Tập đoàn TNT, Tổng Công ty CP MBLand có trách nhiệm góp toàn bộ số tiền vốn đầu tư còn lại để triển khai thực hiện Dự án. Việc kinh doanh kinh doanh khai thác sản phẩm thuộc Dự án, phân chia lợi nhuận và quyền lợi của các bên sẽ được thống nhất thông qua việc ký kết phụ lục hợp đồng tại từng thời điểm (nếu có).

(3): Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2016/HĐHTĐT giữa Công ty CP Tập đoàn TNT (bên B) và Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên (Bên A) ký ngày 05 tháng 01 năm 2016 về hợp tác đầu tư Dự án "**Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm, phường Thanh Bình, TP. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên**". Mục đích của Hợp đồng là đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và kinh doanh Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm, phường Thanh Bình, TP. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên trên lô đất có diện tích là 13.323 m² để được phân chia lợi nhuận mà không thành lập pháp nhân mới. Bên B đã góp vốn bằng tiền chuyển khoản là 24 tỷ đồng chiếm 65% tổng mức đầu tư của Dự án (tổng mức đầu tư của Dự án là 37 tỷ đồng). Hai bên phân chia lợi nhuận của Dự án theo tỷ lệ vốn góp trên tổng mức đầu tư của Dự án. Tại ngày 31/12/2022, dự án đã hoàn thành nhưng chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý để thanh lý hợp đồng.

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP Đầu tư xây dựng và CN Môi trường tỉnh Điện Biên (TK131)	39.455.500.000	11.836.650.000	42.000.000.000	21.000.000.000
Công ty TNHH Tần Cương		-	4.024.639.222	-
Công ty TNHH Đá Trường Hải	6.593.463.097	-	6.593.463.097	-
Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	3.000.000.000	-	3.000.000.000	900.000.000
Công ty CP Đầu tư XD và công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên (TK1388)	24.000.000.000	12.000.000.000		
Công ty CP Đầu tư BĐS và Kiểm định xây dựng Việt Nam	175.000.000	-	175.000.000	-
Liên đoàn Bản đồ địa chất Miền Bắc	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty CP Chứng khoán SME	25.000.000	-	25.000.000	-
Công ty CP XNK TM Thực phẩm Tuần Tùng	10.363.406.000	7.254.384.200		
Cộng	83.712.369.097	31.091.034.200	55.918.102.319	21.900.000.000

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	26.095.201.835		25.516.726.835	
Hàng hoá	-		36.801.782.091	
Cộng	26.095.201.835	-	62.318.508.926	-

(*): Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 14/2017/HĐXD/HĐ-TN ngày 10/03/2017: Công ty CP Tập đoàn TNT là nhà thầu thi công hạ tầng kỹ thuật (giao thông, tường kê, tường rào, thoát nước mưa, thoát nước thải) của Dự án Khu nhà ở Tân Thanh tại phường Tân Thanh và phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Dự án đang trong quá trình nghiệm thu và quyết toán.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Đơn vị tính: VND	
			Cộng	
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	3.429.650.909	-	3.429.650.909	
Số dư cuối năm	3.429.650.909	-	3.429.650.909	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.868.392.707		2.868.392.707	
Số tăng trong năm	420.943.632	-	420.943.632	
- Khấu hao trong năm	420.943.632		420.943.632	
Số giảm trong năm	-	-	-	
Số dư cuối năm	3.289.336.339	-	3.289.336.339	
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	561.258.202	-	561.258.202	
Tại ngày cuối năm	140.314.570	-	140.314.570	

- GTCL tại ngày 31/12/2022 của TSCĐ HH dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho khoản vay: 140.314.570 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022: 903.989.091 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Đơn vị tính: VND	
			Cộng	
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	47.365.000	-	47.365.000	
Số dư cuối năm	47.365.000	-	47.365.000	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	47.365.000		47.365.000	
Số dư cuối năm	47.365.000	-	47.365.000	
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	
Tại ngày cuối năm	-	-	-	

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022: 47.365.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	
				Giá trị hợp lý	
a. Ngắn hạn					
Chứng khoán kinh doanh (1)	12.929.795.549	12.260.484.750	(669.310.799)	-	
b. Dài hạn					
Đầu tư góp vốn vào công ty con	40.210.000.000	12.260.484.750	(669.310.799)	-	
- Công ty TNHH Quản lý quỹ và đầu tư tài chính TNT (2)	10.210.000.000	(*)	(4.912.787.417)	210.000.000	(*)
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	30.000.000.000		(4.912.787.417)	-	
- Công ty CP Quản lý vốn và khai thác tài sản Thời cơ Việt Nam (3)	30.000.000.000	(*)	(4.912.787.417)	(*)	(*)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31/12/2022 như sau:

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá ghi sổ của chúng.

(1) Đây là giá trị ghi sổ tại ngày 31/12/2022 của các khoản đầu tư mua cổ phiếu đang được niêm yết trên sàn HOSE và HNX.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH Quản lý quỹ và đầu tư tài chính TNT là công ty TNHH MTV số 0108268549 đăng ký lần đầu ngày 10/05/2018, thay đổi lần thứ 01 ngày 30/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, tổng vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2022, Công ty CP Tập đoàn TNT đã góp là 10.210.000.000 đồng, tương đương 20,42% vốn điều lệ (số đầu năm là 210.000.000 đồng, tương đương 0,42% vốn điều lệ). Số tiền Công ty còn phải góp vào Công ty TNHH Quản lý quỹ và đầu tư tài chính TNT là 39.790.000.000 đồng.

(3) Theo Nghị Quyết số 14/2022/NQ-TNT được Hội đồng quản trị thông qua ngày 05/08/2022, đã công bố thông tin số 28/2022-TNT ngày 05/08/2022, Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn 30.000.000.000 đồng, chiếm 15% vốn điều lệ của Công ty CP Quản lý vốn và Khai thác Tài sản Thời Cơ Việt Nam (Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng). Tuy nhiên, phía Công ty CP Quản lý vốn và khai thác Tài sản Thời Cơ Việt Nam chưa hoàn tất việc góp vốn theo quy định (Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2022 là 60.000.000.000 đồng). Công ty CP Tập đoàn TNT đã góp 30.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 50%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 50%.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNTTầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính,
Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2022

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn				
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		205.371.804		13.899.454
Cộng		205.371.804		13.899.454
b. Dài hạn				
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		-		7.890.186
Cộng		-		7.890.186

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH TM SX Lan Anh Hoa Cường	1.587.000.000	1.587.000.000	8.537.000.000	8.537.000.000
Công ty TNHH XD Việt Đức	449.402.160	449.402.160	449.402.160	449.402.160
Các đối tượng khác	717.926.306	717.926.306	1.054.943.537	1.054.943.537
Cộng	2.754.328.466	2.754.328.466	10.041.345.697	10.041.345.697

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	627.140.537			627.140.537
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.894.956.041	1.685.083.518	4.394.964.351		1.185.075.208
Thuế Thu nhập cá nhân	-	22.083.475	54.774.434	61.038.450		15.819.459
Các loại thuế khác	733.196	-	25.377.538	25.377.538	733.196	-
Cộng	733.196	3.917.039.516	2.392.376.027	4.481.380.339	733.196	1.828.035.204

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNTTầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính,
Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2022

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty CP TV Đầu tư phát triển và xây dựng THIKECO		925.823.636
- DNTN xây dựng Long Lâm Điện Biên		593.255.000
- Công ty CP Xây dựng Henyco Việt Nam	1.991.113.989	1.991.113.989
- Công ty CP Chứng khoán Nhất Việt		88.000.000
Cộng	1.991.113.989	3.598.192.625

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.080.148.175	12.181.803.384
Kinh phí công đoàn	45.839.787	34.919.787
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.034.308.388	12.146.883.597
- Ông Dương Văn Hợi		7.000.000.000
- Các đối tượng khác	2.034.308.388	5.146.883.597
b. Dài hạn	3.627.663.357	3.000.000.000
Các khoản nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.627.663.357	3.000.000.000
Cộng	5.707.811.532	15.181.803.384

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	12.796.651.233	12.796.651.233	21.401.195.114	8.882.103.881	277.560.000	277.560.000	
- Công ty CP Chứng khoán SSI - CN Hà Nội (1)	12.519.091.233	12.519.091.233	21.123.635.114	8.604.543.881	-	-	
- Công ty CP Chứng khoán SSI - CN Hà Nội (1)	7.519.091.233	7.519.091.233	16.123.635.114	8.604.543.881			
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Đông Đô - PGD Hoàng Đạo Thúy (2)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000				
- Nợ dài hạn đến hạn trả	277.560.000	277.560.000	277.560.000	277.560.000	277.560.000	277.560.000	
- Ngân hàng TMCP Kiên Long - PGD Ba Đình (3)	277.560.000	277.560.000	277.560.000	277.560.000	277.560.000	277.560.000	
b. Dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Kiên Long - PGD Ba Đình (3)	115.730.000	115.730.000	-	277.560.000	393.290.000	393.290.000	
- Ngân hàng TMCP Kiên Long - PGD Ba Đình (3)	115.730.000	115.730.000		277.560.000	393.290.000	393.290.000	
Cộng	12.912.381.233	12.912.381.233	21.401.195.114	9.159.663.881	670.850.000	670.850.000	

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1): Hợp đồng mở tài khoản chứng khoán và đăng ký dịch vụ ký quỹ số 003C5566796 ngày 15/11/2022 tại Công ty CP Chứng khoán SSI - CN Hà Nội - Phòng giao dịch Lê Văn Lương, thời hạn vay là 90 ngày, tài sản thế chấp chính là các mã chứng khoán mà Công ty CP Tập đoàn TNT ký quỹ tại Công ty CP Chứng khoán SSI. Lãi suất áp dụng riêng cho từng mã chứng khoán và từng thời điểm cụ thể.

(2): Hợp đồng hạn mức thấu chi số DDA2022673158/HĐHMTc ngày 12/09/2022, vay tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Đông Đô - PGD Hoàng Đạo Thúy với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 đồng; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty; thời hạn cho vay 12 tháng.

(3): Hợp đồng tín dụng số 079/17/HĐTD/0802-6251 ngày 19/05/2017 tại Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Hà Nội - PGD Ba Đình với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 1.943.000.000 đồng, mục đích vay: Bổ sung tài sản cố định - Mua xe ô tô Mercedes - Benz E250, thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo sau ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay: căn cứ theo từng giấy nhận nợ, các hình thức bảo đảm tiền vay: Giá trị tài sản đảm bảo là tài sản theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị, phương tiện vận tải số 008/17/HĐTC.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	2.019.000.000	10.989.865.648	268.008.865.648
Tăng trong năm trước	255.000.000.000			255.000.000.000
Lãi/ (lỗ) trong năm trước			29.596.193.938	29.596.193.938
Phân phối lợi nhuận				-
Giảm trong năm trước		(88.000.000)		(88.000.000)
Số dư cuối năm trước	510.000.000.000	1.931.000.000	40.586.059.586	552.517.059.586
Số dư đầu năm nay	510.000.000.000	1.931.000.000	40.586.059.586	552.517.059.586
Tăng trong năm nay				-
Lãi/ (lỗ) trong năm nay			6.404.486.348	6.404.486.348
Giảm trong năm nay				-
Số dư cuối năm nay	510.000.000.000	1.931.000.000	46.990.545.934	558.921.545.934

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Gia Long	165.000.200.000	32,35%	165.000.200.000	32,35%
Ông Nguyễn Bá Huân	42.990.000.000	8,43%	32.990.000.000	6,47%
Các cổ đông khác	302.009.800.000	59,22%	312.009.800.000	61,18%
	510.000.000.000	100%	510.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	510.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		255.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp tăng trong năm	510.000.000.000	510.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.000.000	51.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51.000.000	51.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	51.000.000	51.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.000.000	51.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	51.000.000	51.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNTTầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính,
Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2022

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	379.278.024.325	638.048.615.321
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	379.278.024.325	638.048.615.321

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa	350.483.291.229	584.801.157.792
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Cộng	350.483.291.229	584.801.157.792

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi	2.374.330.061	740.217.415
- Lãi đầu tư chứng khoán	527.790.981	
Cộng	2.902.121.042	740.217.415

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	201.373.617	91.956.097
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	5.582.098.216	
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư		(14.847.822)
- Lỗ đầu tư chứng khoán	24.883.717	
Cộng	5.808.355.550	77.108.275

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân công	558.002.847	164.031.579
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Cộng	558.002.847	164.031.579

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	1.729.165	
- Chi phí nhân công	1.565.238.762	1.341.967.369
- Chi phí khấu hao	420.943.632	541.475.503
- Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	18.603.232.578	14.135.671.280
- Thuế, phí, lệ phí	3.500.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.330.063.891	950.982.376
- Chi phí khác bằng tiền	31.179.709	66.367.959
Cộng	21.955.887.737	17.039.464.487

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNTTầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính,
Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2022

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Tiền bồi thường hợp đồng	4.000.000.000	
- Thu nhập khác	926.533.816	28.353.471
Cộng	4.926.533.816	28.353.471

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi chậm nộp thuế (Công ty chủ động kê khai và tự nộp)	61.570.755	37.572.417
- Phạt thuế do kê khai sai		82.786.176
- Chi phí lập quy hoạch chi tiết 1/500 DA Nghi dưỡng Tân Thành	150.000.000	
- Các khoản khác	1.199	
Cộng	211.571.954	120.358.593

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.089.569.866	36.615.065.481
Các khoản điều chỉnh tăng	335.847.724	274.635.561
- Chi phí không hợp lệ	335.847.724	274.635.561
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.504.798.054)
- Chuyển lỗ từ năm trước sang năm nay		(2.504.798.054)
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.425.417.590	34.384.902.988
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD chính	1.685.083.518	6.876.980.598
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		141.890.945
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp năm nay	1.685.083.518	7.018.871.543

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	357.972.645.654		141.929.655.457	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	200.579.070.363	(52.621.334.897)	195.036.465.736	(34.018.102.319)
Đầu tư ngắn hạn	12.929.795.549	(669.310.799)	-	-
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	571.481.511.566	(53.290.645.696)	336.966.121.193	(34.018.102.319)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	12.912.381.233	670.850.000
Phải trả người bán, phải trả khác	8.462.139.998	25.223.149.081
Chi phí phải trả	1.991.113.989	3.598.192.625
Cộng	23.365.635.220	29.492.191.706

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNTTầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính,
Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2022

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	357.972.645.654			357.972.645.654
Phải thu khách hàng, phải thu khác	126.576.570.363	74.002.500.000		200.579.070.363
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	12.929.795.549			12.929.795.549
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	497.479.011.566	74.002.500.000	-	571.481.511.566
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	141.929.655.457			141.929.655.457
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.034.965.736	81.001.500.000		195.036.465.736
Các khoản cho vay	-	-		-
Cộng	255.964.621.193	81.001.500.000	-	336.966.121.193

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	12.796.651.233	115.730.000		12.912.381.233
Phải trả người bán, phải trả	4.834.476.641	3.627.663.357		8.462.139.998
Chi phí phải trả	1.991.113.989	-		1.991.113.989
Cộng	19.622.241.863	3.743.393.357	-	23.365.635.220
Số đầu năm				
Vay và nợ	277.560.000	393.290.000		670.850.000
Phải trả người bán, phải trả	22.223.149.081	3.000.000.000		25.223.149.081
Chi phí phải trả	3.598.192.625	-		3.598.192.625
Cộng	26.098.901.706	3.393.290.000	-	29.492.191.706

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính,
Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2022

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên	379.278.024.325	-		379.278.024.325
Chi phí bộ phận	350.483.291.229	-		350.483.291.229
Kết quả kinh doanh bộ phận	28.794.733.096	-		28.794.733.096
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				22.513.890.584
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				6.280.842.512
Doanh thu hoạt động TC				2.902.121.042
Chi phí tài chính				5.808.355.550
Thu nhập khác				4.926.533.816
Chi phí khác				211.571.954
Thuế TNDN hiện hành				1.685.083.518
Lợi nhuận sau thuế				6.404.486.348

32. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Gia Long	Chủ tịch HĐQT
Ông Lưu Quang Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Huân	Phó Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tuấn Hoàng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Vũ Thị Hồng Nhung	Kế toán trưởng
Công ty TNHH Quản lý quỹ và đầu tư tài chính TNT	Công ty con
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên	Công ty hợp tác kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNTTầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính,
Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2022

b. Số dư với bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên:		
Phải thu khách hàng	39.455.500.000	42.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	18.924.053.219	17.744.055.199
Phải thu dài hạn khác	24.000.000.000	24.000.000.000
c. Giao dịch với bên liên quan	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ông Nguyễn Bá Huân		
Chi tạm ứng	30.000.000.000	
Hoàn tạm ứng	30.000.000.000	30.000.000.000
Ông Vũ Tuấn Hoàng		
Hoàn tạm ứng		20.000.000.000
Ông Nguyễn Gia Long		
Giảm phải trả khác		50.000.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ông Lưu Quang Minh	360.000.000	240.000.000
Ông Nguyễn Bá Huân	240.000.000	260.000.000
Ông Vũ Tuấn Hoàng	240.000.000	260.000.000
Bà Vũ Thị Hồng Nhung	288.000.000	234.000.000
Cộng	1.128.000.000	994.000.000

(Công ty không trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2021, 2022 và đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 thông qua số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2022 và được công bố thông tin số 16/2022-TNT ngày 20/06/2022)

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Phạm Thị Bảo Hoa

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Nhung

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lưu Quang Minh

TNT

TNT